

Số: 38/2015/QĐ-UBND

An Giang, ngày 10 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước
trên địa bàn tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 368/TTr-STNMT ngày 02 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 69/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, HĐND, UBMTTQ tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Báo An Giang, Đài PTTH An Giang, Website tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Phòng: KT, NC, PC, TH, ĐTXD, TT CB-TH;
- Lưu: HCTC.

Lê Văn Nung

QUY ĐỊNH

Quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh An Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2015/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh An Giang)

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về việc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả nước thải vào nguồn nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra; trình tự, thủ tục đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất, xin phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) được phân cấp quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (gọi tắt là tổ chức, cá nhân) khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

CHƯƠNG II

ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT, CẤP PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 3. Nguyên tắc, căn cứ, điều kiện cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; thời hạn của giấy phép tài nguyên nước

1. Nguyên tắc cấp giấy phép:

a) Đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

b) Bảo đảm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan; bảo vệ tài nguyên nước và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

c) Ưu tiên cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước để cung cấp nước cho sinh hoạt.

d) Không gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước khi thực hiện việc thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.

đ) Phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được phê duyệt.

2. Căn cứ cấp phép:

a) Việc cấp phép tài nguyên nước phải trên cơ sở các căn cứ sau đây:

- Chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng và tỉnh;

- Quy hoạch tài nguyên nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp chưa có quy hoạch tài nguyên nước thì phải căn cứ vào khả năng nguồn nước và phải bảo đảm không gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước;

- Hiện trạng khai thác, sử dụng nước trong vùng;

- Báo cáo thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

- Nhu cầu khai thác, sử dụng nước, xả nước thải thể hiện trong đơn đề nghị cấp phép.

b) Trường hợp cấp phép xả nước thải vào nguồn nước, ngoài các căn cứ quy định tại điểm a Khoản này còn phải căn cứ vào các quy định sau đây:

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải, chất lượng của nguồn nước tiếp nhận nước thải; các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động xả nước thải đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Chức năng của nguồn nước;

- Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;

- Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước.

c) Trường hợp cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, ngoài các căn cứ quy định tại điểm a Khoản này còn phải căn cứ vào các quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước.

3. Điều kiện cấp phép:

Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tài nguyên nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đã thực hiện việc thông báo, lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ.

b) Có đề án, báo cáo phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được phê duyệt hoặc phù hợp với khả năng nguồn nước, khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước nếu chưa có quy hoạch tài nguyên nước. Đề án, báo cáo phải do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường lập; thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án, báo cáo phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, chính xác và trung thực.

Phương án, biện pháp xử lý nước thải thể hiện trong đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước phải bảo đảm nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; phương án thiết kế công trình hoặc công trình khai thác tài nguyên nước phải phù hợp với quy mô, đối tượng khai thác và đáp ứng yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước;

c) Đối với trường hợp xả nước thải vào nguồn nước, ngoài điều kiện quy định tại điểm a và điểm b Khoản này, còn phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có thiết bị, nhân lực hoặc có hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân khác đủ năng lực thực hiện việc vận hành hệ thống xử lý nước thải và quan trắc hoạt động xả nước thải đối với trường hợp đã có công trình xả nước thải;

- Có phương án bố trí thiết bị, nhân lực để thực hiện việc vận hành hệ thống xử lý nước thải và quan trắc hoạt động xả nước thải đối với trường hợp chưa có công trình xả nước thải;

d) Đối với trường hợp xả nước thải quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, còn phải có phương án, phương tiện, thiết bị cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước và thực hiện việc giám sát hoạt động xả nước thải theo quy định.

đ) Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có quyết định thành lập tổ chức của cấp có thẩm quyền hoặc một trong các loại: giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình do cơ quan có thẩm quyền cấp (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), trong đó có nội dung hoạt động liên quan đến ngành nghề khoan nước dưới đất.

- Người đứng đầu tổ chức hoặc người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân hành nghề (sau đây gọi chung là người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật) phải am hiểu các quy định của pháp luật về bảo vệ nước dưới đất và đáp ứng các điều kiện sau:

+ Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ: Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất (địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa kỹ thuật), khoan và có ít nhất hai (02) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực hành nghề hoặc công nhân khoan có tay nghề bậc 3/7 hoặc tương đương trở lên và có ít nhất bốn (04) năm kinh nghiệm liên tục trong lĩnh vực hành nghề; đã trực tiếp tham gia thiết kế, lập báo cáo hoặc thi công khoan ít nhất năm (05) công trình khoan nước dưới đất.

Trường hợp không có một trong các văn bằng quy định nêu trên thì phải có ít nhất năm (05) năm kinh nghiệm liên tục trong lĩnh vực hành nghề, đã trực tiếp thi công ít nhất mười (10) công trình khoan nước dưới đất và phải có chứng nhận đã qua khóa đào tạo, tập huấn kỹ thuật về bảo vệ tài nguyên nước dưới đất trong hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất do Cục Quản lý tài nguyên nước hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức.

+ Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa: Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các ngành địa chất (địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa kỹ thuật), khoan và có ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực hành nghề hoặc tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất (địa chất thăm dò, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa kỹ thuật), khoan và có ít nhất năm (05) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực hành nghề; đã trực tiếp tham gia lập đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất năm (05) công trình khoan nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm trở lên.

+ Người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật phải là người của tổ chức, cá nhân hành nghề hoặc có hợp đồng lao động với tổ chức, cá nhân hành nghề theo

quy định của pháp luật về lao động. Trường hợp hợp đồng lao động là loại xác định thời hạn thì tại thời điểm nộp hồ sơ, thời hạn hiệu lực của hợp đồng lao động phải còn ít nhất là mười hai (12) tháng.

- Máy khoan và các thiết bị thi công khoan phải bảo đảm có tính năng kỹ thuật phù hợp, đáp ứng yêu cầu đối với quy mô hành nghề và an toàn lao động theo quy định hiện hành.

4. Thời hạn của giấy phép:

a) Thời hạn của giấy phép tài nguyên nước được quy định như sau:

- Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt có thời hạn tối đa là mười lăm (15) năm, tối thiểu là năm (05) năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối thiểu là ba (03) năm, tối đa là mười (10) năm;

- Giấy phép thăm dò nước dưới đất có thời hạn là hai (02) năm và được xem xét gia hạn một (01) lần, thời gian gia hạn không quá một (01) năm;

- Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất có thời hạn tối đa là mười (10) năm, tối thiểu là ba (03) năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối thiểu là hai (02) năm, tối đa là năm (05) năm;

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước có thời hạn tối đa là mười (10) năm, tối thiểu là ba (03) năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối thiểu là hai (02) năm, tối đa là năm (05) năm;

- Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất là năm (05) năm và được xem xét, gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn là ba (03) năm.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp hoặc gia hạn giấy phép với thời hạn ngắn hơn thời hạn tối thiểu quy định tại điểm này thì giấy phép được cấp hoặc gia hạn theo thời hạn đề nghị trong đơn.

b) Căn cứ điều kiện cụ thể của nguồn nước, mức độ chi tiết của thông tin, số liệu điều tra, đánh giá tài nguyên nước và hồ sơ đề nghị cấp hoặc gia hạn của tổ chức, cá nhân xin cấp phép, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cụ thể thời hạn của giấy phép.

Điều 4. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước không phải đăng ký, không phải xin phép

1. Đối với khai thác, sử dụng nước:

a) Khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt với quy mô nhỏ hơn $100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và nhỏ hơn $0,1 \text{ m}^3/\text{s}$ cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; Khai thác, sử dụng nước dưới đất không thuộc Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất được phê duyệt và với quy mô lưu lượng nhỏ hơn $10 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm;

c) Khai thác, sử dụng nước phục vụ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học;

d) Khai thác, sử dụng nước cho phòng cháy, chữa cháy, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

2. Đối với hoạt động xả nước thải vào nguồn nước:

a) Xả nước thải sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân;

b) Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 05 m³/ngày đêm và không chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ được quy định tại Khoản 4 Điều 6 Quy định này;

c) Xả nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc trường hợp quy định tại điểm b Khoản này vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và có thỏa thuận hoặc hợp đồng xử lý, tiêu thoát nước thải với tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đó;

d) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm hoặc nuôi trồng thủy sản trên sông, suối, hồ chứa.

3. Trường hợp khai thác nước dưới đất quy định tại điểm a, b, c Khoản 1 Điều này ở các vùng mà mực nước đã bị suy giảm quá mức thì phải đăng ký.

Điều 5. Trường hợp đăng ký khai thác nước dưới đất

Trường hợp khai thác nước dưới đất thuộc Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất được phê duyệt thì phải thực hiện việc đăng ký theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 11 của Quy định này.

Điều 6. Các trường hợp phải thực hiện xin phép hoạt động tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Thăm dò, khai thác nước dưới đất với lưu lượng từ 10m³/ngày đêm đến dưới 3.000m³/ngày đêm.

2. Khai thác, sử dụng nước mặt với lưu lượng từ 0,1 m³/s đến dưới 2 m³/s cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

3. Khai thác, sử dụng nước mặt với lưu lượng từ 100 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

4. Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nhỏ hơn 5m³/ngày đêm nhưng thuộc các đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 3 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, gồm:

a) Dệt nhuộm; may mặc có công đoạn nhuộm, in hoa; giặt ủi có công đoạn giặt tẩy;

b) Luyện kim, tái chế kim loại, mạ kim loại; sản xuất linh kiện điện tử;

c) Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp; thuộc da, tái chế da;

d) Chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất; lọc hóa dầu, chế biến sản phẩm dầu mỏ;

đ) Sản xuất giấy và bột giấy; nhựa, cao su, chất tẩy rửa, phụ gia, phân bón, hóa chất, dược phẩm, đông dược, hóa mỹ phẩm, thuốc bảo vệ thực vật; pin, ắc quy; mây tre đan, chế biến gỗ có ngâm tẩm hóa chất; chế biến tinh bột sắn, bột ngọt;

e) Khám chữa bệnh có phát sinh nước thải y tế;

g) Thực hiện thí nghiệm có sử dụng hóa chất, chất phóng xạ.

5. Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng từ 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 30.000 m³/ngày đêm cho nuôi trồng thủy sản.

6. Xả nước thải vào nguồn nước của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 5 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm;

7. Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và quy mô nhỏ quy định tại điểm a và b Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất gồm:

- Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 110 milimét và thuộc công trình có lưu lượng nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm;

- Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 250 milimét và thuộc công trình có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 3000 m³/ngày đêm.

8. Các đối tượng có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước với quy mô lưu lượng lớn hơn quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này, thì phải thực hiện xin phép tại Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của Luật Tài nguyên nước.

Điều 7. Thẩm quyền cấp, gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ hiệu lực và thu hồi giấy phép tài nguyên nước; thẩm quyền đăng ký nước dưới đất

1. Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ hiệu lực và thu hồi giấy phép trong các trường hợp quy định tại Điều 6 của Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố là cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các trường hợp quy định tại Điều 5 của Quy định này.

Điều 8. Cơ quan tiếp nhận và quản lý lưu trữ hồ sơ, giấy phép tài nguyên nước và đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tiếp nhận và quản lý, lưu trữ hồ sơ, giấy phép hoạt động tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện chịu trách nhiệm tiếp nhận và quản lý, lưu trữ hồ sơ đăng ký khai thác nước dưới đất quy định tại Điều 5 của Quy định này.

Điều 9. Xem xét việc gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung, hiệu lực, thu hồi, trả lại, chấm dứt hiệu lực, cấp lại giấy phép và chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước

Việc gia hạn giấy phép; thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép; đình chỉ hiệu lực giấy phép; thu hồi giấy phép; trả lại giấy phép, chấm dứt hiệu lực giấy phép; cấp lại giấy phép; chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo quy định tại các Điều 22, 23, 24, 25, 26, 27 và Điều 39 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, Điều 8, 9 và 10 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất.

Điều 10. Trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép và chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước

1. Trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo Điều 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38 và 39 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, Điều 14, 15 và 16 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép, gia hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 05 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước, Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất.

Điều 11. Trình tự, thủ tục đăng ký và xác nhận đăng ký khai thác nước dưới đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Trình tự, thủ tục thực hiện:

a) Căn cứ Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất được phê duyệt, trường khóm, ấp (sau đây gọi chung là trường ấp) thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất thuộc diện phải đăng ký trên địa bàn; thông báo và phát hai (02) tờ khai quy định tại Mẫu số 38 kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/05/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho tổ chức, cá nhân để kê khai;

b) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thành hai (02) tờ khai và nộp cho cơ quan đăng ký (tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của huyện) hoặc nộp cho trường ấp để nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân, cơ quan đăng ký có trách nhiệm kiểm tra thông tin, xác nhận vào tờ khai và gửi một (01) bản cho tổ chức, cá nhân. Cụ thể như sau:

- Trong thời gian một (01) ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của huyện có trách nhiệm chuyển tờ khai cho Phòng Tài nguyên và Môi trường;

- Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức, cá nhân, Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra nội dung thông tin, nếu đủ căn cứ xác nhận thì trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện để xác nhận thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do không xác nhận;

- Trong thời gian hai (02) ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét, xác nhận và chuyển Phòng Tài nguyên và Môi trường;

- Trong thời gian hai (02) ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và môi trường cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Bộ

phận tiếp nhận và trả kết quả của huyện để gửi một (01) bản tờ khai đã được xác nhận cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp không đủ điều kiện để được xác nhận đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp huyện trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả tờ khai cho cơ quan đăng ký hoặc trường áp để báo cho cơ quan đăng ký; thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định đối với các giếng không tiếp tục khai thác nước dưới đất.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện có trách nhiệm lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; hàng năm tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp báo cáo kết quả đăng ký tới Sở Tài nguyên và Môi trường.

CHƯƠNG III

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tài nguyên nước, có trách nhiệm:

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý, bảo vệ tài nguyên nước theo thẩm quyền.

2. Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức việc lập quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh đã được phê duyệt.

3. Chủ trì, phối hợp với các sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh và tổ chức công bố, thực hiện, gồm:

a) Hồ tự nhiên, nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung; hồ, ao lớn có chức năng điều hòa ở các khu vực khác;

b) Sông, suối, kênh, rạch là nguồn cấp nước, trực tiêu nước hoặc có tầm quan trọng đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường;

c) Các nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và di tích thắng cảnh có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông Vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dòng sông, đoạn sông, kênh, rạch bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở bờ, bãi sông, xác định nguyên nhân gây sạt, lở, đề xuất các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, kênh, rạch; tham

muu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác và có các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt để bảo vệ nguồn nước dưới đất.

5. Chủ trì, phối hợp với Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh thường xuyên cập nhật số liệu về khí tượng, thủy văn trên địa bàn tỉnh; mức độ xâm nhập mặn theo các sông, kênh, rạch vào nội địa; tình hình khai thác, sử dụng nguồn nước và xả nước thải vào nguồn nước. Cung cấp kịp thời số liệu về tài nguyên nước cho các ngành, các cấp thực hiện biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước;

6. Tổ chức thực hiện việc xác định ngưỡng giới hạn khai thác nước đối với các sông, các tầng chứa nước, các khu vực dự trữ nước, các khu vực hạn chế khai thác nước; kế hoạch điều hòa, phân bổ tài nguyên nước trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá, xác định khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất; lập và công bố Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Chương II, Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/05/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

7. Tổ chức xây dựng kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước của tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định. Trường hợp chưa có quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước thì căn cứ tình hình thực tế về thông tin, dữ liệu tài nguyên nước để xây dựng các nội dung trong kế hoạch điều tra cơ bản phù hợp với yêu cầu của công tác quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; thực hiện công tác kiểm kê, thống kê, lưu trữ số liệu tài nguyên nước trên địa bàn; tổ chức quản lý, khai thác các công trình quan trắc tài nguyên nước do địa phương đầu tư xây dựng;

8. Tổ chức thu thập, tổng hợp tài liệu liên quan đến tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; điều tra bổ sung thông tin, dữ liệu tài nguyên nước, cập nhật vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh; Quản lý, lưu trữ thông tin, cập nhật dữ liệu về tài nguyên nước (bao gồm cả cập nhật dữ liệu và phát triển, cập nhật hệ thống phần mềm), khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước; tiếp nhận, xử lý dữ liệu về tài nguyên nước từ các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan để tích hợp, cập nhật vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước; cung cấp dữ liệu về tài nguyên nước cho các tổ chức, cá nhân theo quy định.

9. Tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng nước, các nguồn thải vào nguồn nước trên địa bàn; lập danh mục các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt;

10. Hướng dẫn, kiểm tra việc trám lấp giếng khoan không sử dụng theo quy định của pháp luật;

11. Tham gia tổ chức phối hợp liên ngành của Trung ương, thường trực tổ chức phối hợp liên ngành của địa phương về quản lý, khai thác, bảo vệ nguồn nước lưu vực sông;

12. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng hoặc sự cố xâm nhập mặn gây ra thiếu nước đối với khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh;

2. Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện các quy định về khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

3. Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp nhằm đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và cấp nước sinh hoạt nông thôn; thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

4. Cung cấp số liệu, dữ liệu quản lý nhà nước về sử dụng nước trong nông nghiệp, công trình thủy lợi, hồ chứa thủy lợi, dự án có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, dữ liệu nước sạch nông thôn cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh và tổ chức công bố, thực hiện;

2. Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước đối với khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh;

3. Cung cấp số liệu, dữ liệu quản lý nhà nước về quy hoạch nguồn cấp nước sinh hoạt đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; số liệu về các đơn vị thu nhận, xử lý nước thải đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định các đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh;

2. Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng các chương trình, kế hoạch nghiên cứu khoa học, công nghệ nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và xử lý, cải tạo, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tổ chức triển khai, chuyển giao, ứng dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước vào sản xuất và đời sống.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Hàng năm, tùy vào khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh kinh phí cho các hoạt động quản lý, bảo vệ tài nguyên nước theo quy định;

2. Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quy định về thuế tài nguyên nước, phí, lệ phí quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp kế hoạch đầu tư kinh phí cho các quy hoạch, dự án về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 18. Trách nhiệm của Cục thuế tỉnh

1. Tổ chức thực hiện thu các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật về thuế, phí và các chính sách thu hiện hành trong lĩnh vực khai thác tài nguyên nước;

2. Hàng năm vào ngày 31 tháng 12, Cục Thuế tỉnh báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của các đơn vị được cấp hoặc gia hạn giấy phép khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh cho Ủy ban nhân dân tỉnh và sao gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp trong báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật. Chỉ đạo, điều hành các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác quản lý tài nguyên nước. Đề xuất chính sách quản lý cho từng thời kỳ đảm bảo phát triển bền vững nguồn tài nguyên nước;

2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra:

a) Bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn quản lý, bao gồm: nước dưới đất, nước trong sông, suối, ao, hồ, kênh, rạch;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt, địa điểm khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn. Đặc biệt, đối với vùng núi thuộc hai huyện Tịnh Biên, Tri Tôn phải có kế hoạch bảo vệ số lượng, chất lượng nguồn nước để dùng nước sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn;

c) Kiểm soát, giám sát chặt chẽ ao, hồ chứa nước thải, khu chứa nước thải trên địa bàn; trong thực hiện việc đào, xây dựng các hố chôn xác động vật chết khi có dịch, đày và thành bên các hồ phải được chống thấm, chống tràn bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước;

d) Đối với nơi có nguồn nước liên quốc gia có trách nhiệm theo dõi, phát hiện sự cố ô nhiễm; trường hợp xảy ra sự cố thì phải chủ động tiến hành ngay các biện pháp ngăn chặn, hạn chế lan rộng vùng ô nhiễm; xử lý, giảm thiểu ô nhiễm thuộc phạm vi quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức chỉ đạo xử lý;

đ) Đối với những đoạn sông, kênh, rạch bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở, phối hợp với các ngành chức năng xác định nguyên nhân gây sạt, lở, đề xuất các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; phòng, chống khắc phục hậu quả, tác hại do khai thác nước gây ra, kết hợp với việc bảo vệ môi trường, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước;

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về tài nguyên nước đến tổ chức, cá nhân; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức chuyên môn về tài nguyên và môi trường cấp xã;

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân đang hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan

nước dưới đất trên địa bàn, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và đề xuất biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên nước;

5. Chỉ đạo tổ chức điều tra, thống kê, tổng hợp, phân loại giếng phải trám lấp; kiểm tra việc thực hiện trình tự, thủ tục, yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp giếng; điều tra, thống kê, tổng hợp các đối tượng phải thực hiện đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn;

6. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký về khai thác, sử dụng nước dưới đất tại địa phương;

7. Thu thập, lưu trữ dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn theo quy định, cung cấp dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh;

8. Định kỳ 6 tháng báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tình hình quản lý, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn quản lý để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

9. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật;

2. Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra; thống kê, theo dõi, giám sát việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước tại địa phương;

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về tài nguyên nước đến tổ chức, cá nhân; tổ chức hòa giải, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định của pháp luật;

4. Thường xuyên kiểm tra các công trình thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, xử lý vi phạm hoặc kiến nghị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước theo thẩm quyền. Nếu xảy ra tình huống bất khả kháng, kịp thời có biện pháp khắc phục trong khả năng, đồng thời báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp khắc phục;

5. Quản lý việc khai thác, sử dụng nước dưới đất của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; yêu cầu các hộ gia đình, cá nhân có công trình khai thác nước theo quy định tại Điều 5 Quy định này phải đăng ký theo quy định;

6. Tiếp nhận, kiểm tra, thực hiện các trình tự đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất theo Quy định này;

7. Phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý, bảo vệ trạm quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước trên địa bàn;

8. Thực hiện điều tra, thống kê, tổng hợp, phân loại giếng phải trám lấp; kiểm tra việc thực hiện trình tự, thủ tục, yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp giếng; Thực hiện điều tra, thống kê, lập danh sách đối tượng phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn;

9. Định kỳ 6 tháng báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện tình hình quản lý, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

10. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 21. Trách nhiệm bảo vệ tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thường xuyên bảo vệ nguồn nước do mình khai thác, sử dụng, đồng thời có quyền giám sát những hành vi, hiện tượng gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước của tổ chức, cá nhân khác.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước có trách nhiệm quan trắc, giám sát việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước của mình theo quy định. Trường hợp phát hiện những diễn biến bất thường về số lượng, chất lượng nguồn nước phải báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đặt công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước.

3. Bảo vệ nước dưới đất:

a) Tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khoan khảo sát địa chất công trình, thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí; xử lý nền móng công trình, tháo khô mỏ và các hoạt động khoan, đào khác phải thực hiện các biện pháp bảo vệ nước dưới đất, trám lấp giếng sau khi đã sử dụng xong hoặc bị hỏng.

b) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, xây dựng công trình ngầm phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất.

4. Thực hiện nội dung khác về bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, THANH KIỂM TRA VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 22. Chế độ báo cáo

1. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm và đột xuất, các Sở, Ban, Ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng kết, báo cáo tình hình quản lý, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, tình hình đăng ký khai thác nước dưới đất thuộc ngành và trên địa bàn quản lý về Sở Tài nguyên và Môi trường. Nội dung báo cáo cần trình bày rõ tình hình quản lý, bảo vệ tài nguyên nước, những thuận lợi, khó khăn, kiến nghị và đề xuất giải quyết.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận các báo cáo tình hình quản lý, bảo vệ tài nguyên nước của các Sở, Ban, Ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, chỉ đạo.

Điều 23. Kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định trong giấy phép

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra định kỳ về việc thực hiện các quy định ghi trong giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp hoặc do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp khi được ủy quyền của các tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải

vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất. Về trình tự, thủ tục và nội dung kiểm tra sau cấp giấy phép, bao gồm:

1. Về trình tự, thủ tục kiểm tra:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Sở, Ngành, UBND cấp huyện có liên quan thống nhất kế hoạch kiểm tra;

b) Quyết định thành lập Đoàn Kiểm tra;

c) Thông báo cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra biết trước 03 ngày về kế hoạch làm việc của Đoàn Kiểm tra;

d) Tiến hành kiểm tra.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Đối với giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước:

- Địa điểm thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

- Kiểm tra thực tế về số lượng, chất lượng nước, quy mô thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

- Thiết bị đo mực nước, lưu lượng khai thác, xả thải; sổ sách ghi chép tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

- Các nội dung khác ghi trong giấy phép;

- Nghĩa vụ thuế tài nguyên nước đối với Nhà nước.

b) Đối với giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất:

- Trang thiết bị sử dụng trong hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất;

- Năng lực chuyên môn kỹ thuật của cán bộ, công nhân viên của tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất phù hợp với quy mô hành nghề;

- Việc thực hiện các nội dung ghi trong giấy phép;

- Nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

3. Kết quả kiểm tra được lập thành biên bản và phải được người đại diện của cơ quan có trách nhiệm kiểm tra, tổ chức hoặc cá nhân được kiểm tra và đại diện cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường cùng ký. Nếu không ký thì ghi rõ lý do vào biên bản.

4. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm Sở Tài nguyên và Môi trường thông nhất với các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan để xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý.

Điều 24. Công tác thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo

Công tác thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực tài nguyên nước thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Xử lý tồn tại

Các giấy phép đã được cấp theo trình tự, thủ tục quy định tại Quyết định số 69/2010/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ được tiếp tục thực hiện cho đến khi Giấy phép hết hạn. Sau đó, nếu chủ giấy phép có yêu cầu tiếp tục hoạt động thì sẽ tiến hành xin cấp Giấy phép mới theo trình tự, thủ tục được quy định tại Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 26. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện, theo dõi, đôn đốc, nhắc nhở và kiểm tra việc thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Nung